SAO Y
Sở Xây dựng
Thời gian ký: 06/09/2022 09:32:24 +07:00

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 356 /QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại. Gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 8 năm 2022.

Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 8 năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Thắng) (02).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TIỀN GIANG

Hà Thiện Ý

PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 8 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 356 /QĐ-SXD ngày 05 / 9 / 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A	**BÁO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**													
I	**CÁT, ĐẤT**													
1	Đất dính	m3								150.000		130.000		
2	Cát min (ML 0.7÷1.0)	m3	Tân Châu	280.000										
3	Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)	m3								250.000				380.000 (*)
4	Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)	m3												550.000 (*)
5	Cát thô (ML2.0÷3.3)	m3	Tân Châu	350.000										
6	Cát vàng hạt to	m3					350.000			400.000				
7	Cát vàng hạt nhỏ	m3					286.900							
8	Cát vàng xây tô Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006							280.000	330.000		300.000 (*)	
9	Cát vàng hạt to Tân Châu	m3			510.000			380.000		350.000			550.000 (*)	
10	Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu	m3			350.000			325.000				270.000		
11	Cát vàng hạt to Tân Ba	m3										550.000		
12	Cát đổ bê tông Tân Châu	m3	TCVN 7570:2006								380.000			
13	Cát san nền (chở xe)			200.000		215.000		210.000		200.000				210.000 (*)
14	Cát san nền (bơm ghe)	m3						200.000		190.000				190.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
15	Đá 0x4	m3				305.000					310.000	350.000		
16	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m3		350.000	534.500			450.000		250.000				
17	Đá 0x4 đen An Giang	m3			424.500			360.000		240.000				
18	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006							470.000	510.000			
19	Đá 1x2 đen	m3			434.500					300.000			340.000 (*)	
20	Đá 1x2 xám	m3					360.000	400.000		350.000		420.000	430.000 (*)	420.000 (*)
21	Đá 1x2 xanh	m3				535.000	480.000	480.000		500.000				
22	Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m3	TCVN 7570:2006	480.000	574.500									550.000 (*)
23	Đá 1x2 bông trắng đen Vũng Tàu	m3			494.500			450.000						
24	Đá 1x1 xám Đồng Nai	m3											440.000 (*)	
25	Đá mi	m3								270.000				
26	Đá mi sàng	m3								270.000			400.000 (*)	
27	Đá 4x6 xanh	m3						460.000		350.000	480.000	450.000		
28	Đá 4x6 xanh Biên Hòa	m3			544.500					470.000				520.000 (*)
29	Đá dăm 4x6 Đồng Nai	m3		315.000										
30	Đá 0,5x1	m3								440.000	440.000	480.000		
31	Đá 0,5x1,6	m3								460.000	460.000	430.000		
32	Đá 2x4	m3		390.000							470.000			
33	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3											280.000 (*)	300.000 (*)
34	Đá 5x7 Đồng Nai	m3	TCVN 8859-2011										410.000 (*)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
35	Đá hộc 20x30 Đồng Nai	m3		290.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
III	**SẮT, THÉP**													
	Thép Miền Nam													
36	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg								15.000			15.450 (*)	15.454 (*)
37	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg								15.000			15.400 (*)	15.409 (*)
38	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg												
39	Thép cây vằn Ø 10	kg											15.900 (*)	
40	Thép cây vằn Ø 12	kg											15.750 (*)	
41	Thép cây vằn Ø 14	kg											15.750 (*)	
42	Thép cây vằn Ø 16	kg											15.750 (*)	
43	Thép cây vằn Ø 18	kg											15.750 (*)	
44	Thép cây vằn Ø 20	kg											15.750 (*)	
45	Thép cây vằn Ø 22	kg											15.750 (*)	
46	Thép cây vằn Ø 25	kg											15.750 (*)	
47	Thép cây vằn Ø 28	kg												
48	Thép cây vằn Ø 10	cây								110.000				99.000 (*)
49	Thép cây vằn Ø 12	cây								170.000				155.818 (*)
50	Thép cây vằn Ø 14	cây								230.000				213.727 (*)
51	Thép cây vằn Ø 16	cây								300.000				276.727 (*)
52	Thép cây vằn Ø 18	cây								380.000				381.182 (*)
53	Thép cây vằn Ø 20	cây								470.000				353.181 (*)
54	Thép cây vằn Ø 22	cây												436.727 (*)
55	Thép cây vằn Ø 25	cây												528.090 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													687.545 (*)
IV	**XI MĂNG**													
56	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao			96.000			96.000		90.000				
57	Ximăng FiCo PCB40	bao								90.000				
58	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao								85.000	83.000			
59	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		80.000	96.000			97.000			83.000	92.000		92.450 (*)
60	Ximăng Tây Đô Export	bao											80.000 (*)	
61	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao									85.000		87.500 (*)	
62	Ximăng Cần Thơ Hậu - Giang PCB40	bao												
63	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	bao												83.250 (*)
64	Ximăng PCB40 Hà Tiên - Cần Thơ	bao												84.250 (*)
65	Ximăng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao												91.000 (*)
66	Ximăng Top One PCB40	bao											86.000 (*)	86.100 (*)
67	Ximăng Fujipro PCB40	bao												87.950 (*)
68	Ximăng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao												83.750 (*)
69	Ximăng Hocim PCB40 Sao Mai	bao								98.000				92,450 (*)
70	Ximăng trắng Thái Lan	kg												5.000 (*)
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
V	**GẠCH XÂY, GẠCH LÁT**													
71	Gạch xây Tuynel 8x8x18	viên			1.550		1.000	1.100		1.300				
72	Gạch xây Tuynel 4x8x18	viên			1.550		1.000	1.100		1.250				
73	Gạch ống 8x8x18 (Địa Tấn)	viên			1.450			1.000		1.300				
74	Gạch ống 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070	1.500			1.000		1.300				
75	Gạch ống 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.070										
76	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.000							1.200 (*)	1.300 (*)
77	Gạch xây Tuynel 4x8x18 (Tân Uyên)	viên				1.000								1.300 (*)
78	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên										1.000	1.100 (*)	1.300 (*)
79	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy - Tiền Giang)	viên		1.250								1.000		1.300 (*)
80	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên											1.480 (*)	1.510 (*)
81	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*190	viên												1.515 (*)
82	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên											1.230 (*)	1.260 (*)
83	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*190	viên												1.265 (*)
84	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên												7.400 (*)
85	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên												11.900 (*)
86	Gạch terazzo Thiện Mỹ	m2		95.000										
87	Gạch Taicera thạch anh (Granite nhân tạo) 400x400 màu nhạt	m2		131.800										
88	Gạch ceramic lát nền 400x400	m2												95. 000 (*)
89	Gạch ceramic lát nền 500x500	m2												135.000 (*)
90	Gạch ceramic lát nền 600x600	m2												195.000 (*)
91	Gạch ceramic lát nền nhám 250x250	m2												135.500 (*)
92	Gạch granite Đồng Tâm loại AA 40x40	m2		230.000										
93	Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60	m2		280.000										
94	Đá trắng Suối Lâu	m2		960.000										
95	Đá đỏ Rubi	m2		1.980.000										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
VI	**TÔN, THÉP HỘP, XÀ GỒ**													
96	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen	md											71.700 (*)	
97	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen	md											117.000 (*)	
98	Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát	cây 6m			459.000			390.000		330.000				
99	Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			539.100									
100	Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát	cây 6m			665.800									
101	Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			678.100			562.000		490.000				
102	Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát	cây 6m			521.500									
103	Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	cây 6m			670.500			702.000		650.000				
104	Xà gồ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm	m		115.000										
105	Xà gồ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm	m		170.000										
106	Xà gồ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm	m		135.000										
107	Xà gồ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát	m			86.000			78.000		70.000				
108	Xà gồ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			92.500									
109	Xà gồ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát	m			96.000			87.000		78.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
110	Xà gồ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát	m			105.000									
111	Xà gồ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát	m			108.000			115.000		105.000				
112	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,0 zem	m			123.000			135.000		120.000				
113	Tôn mạ màu Đông Á dày 4,5 zem	m2	khổ 1,2 mét	145.000	142.000			146.000		135.000				
114	Tôn mạ màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			159.000			149.000		139.000				
115	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,0 zem	m2			128.000									
116	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 4,5 zem	m2			140.000			139.000		139.000				
117	Tôn lạnh không màu Đông Á dày 5,0 zem	m2			156.000			142.000		139.000				
118	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4 zem	m2		135.000										
119	Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4,5 zem	m2		135.000										
120	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khổ 1,07	md											124.000 (*)	
121	Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khổ 1,07	md											150.000 (*)	
122	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khổ 1,07	md											124.500 (*)	
123	Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khổ 1,07	md											148.000 (*)	
124	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen ϕ90 dày 1,8mm	md											107.000 (*)	
125	Fibroximang 1,52x0,92x5ly	tấm												82.000 (*)
126	Kẽm buộc	kg		17.100	28.000			28.000		20.000				
127	Đinh các loại	kg			28.000			30.000		20.000				
128	Đinh 3cm	kg		17.100										
129	Lưỡi cắt Φ350	cái		350.000										
130	Que hàn Kim Tín	kg		38.000										
131	Dây thép Φ3mm	kg		28.000										
132	Lưới B40 nhúng kẽm	kg											21.300 (*)	
133	Lưới B40 Bình Tây	kg											24.620 (*)	
VII	**GỖ, COFFA**													
134	Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)	m3											27.000.000(*)	
135	Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)	m3											5.500.000 (*)	
136	Gỗ tạp coffa (nhóm IV)	m3		5.500.000										
137	Ván ép khổ 0,2m, dài 4m	tấm			125.000			105.000		100.000				
138	Ván ép khổ 0,25m, dài 4m	tấm			140.000									
139	Ván ép khổ 0,3m, dài 4m	tấm			150.000									
140	Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)	m3			8.000.000			6.000.000		6.000.000				
141	Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)	m3			14.000.000									
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**													
142	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	Nhựa BMT	1.300.000										
143	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn												
144	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn												
145	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn												
146	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn												
147	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn												
IX	**VẬT TƯ KHÁC**													
148	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa	cái		215.000										
	Dây và cáp điện Cadisun													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
149	CV 1x1,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		28.130										
150	CV 1x1,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		4.680										
151	CV 1x2,5 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		7.630										
152	CV 1x4,0 mm² - Cu/PVC- 0,6/kV	m		11.550										
	Dây điện Việt Thái													
153	Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCmd 2x1	m	TCVN 6610-3										7.410 (*)	
154	Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCmd 2x1	m	nt										10.550 (*)	
155	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCm 1	m	nt										3.680 (*)	
156	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCm 2.5	m	nt										8.650 (*)	
157	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCmt 2.5	m	TCVN 6610-5										21.030 (*)	
158	Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VCm 2.5	m	TCVN 6610-3										8.380 (*)	
159	Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VC 1.5	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1										5.490 (*)	
160	Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC. VC 2.5	m											8.950 (*)	
	Đèn Led Gsun													
161	Đèn đường GSUN Led 80W	bộ										5.808.000		
162	Đèn đường GSUN Led 100w	bộ										6.685.000		
163	Đèn đường Led GSUN 120w	bộ										7.328.000		
164	Đèn đường Led GSUN 150w	bộ										9.160.000		
165	Đèn đường Led GSUN 200w	bộ										10.786.000		
166	Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp	bộ										7.260.000		
167	Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp	bộ										8.357.000		
168	Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp	bộ										9.160.000		
169	Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp	bộ										12.860.000		
170	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w	bộ										7.257.000		
171	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w	bộ										9.638.000		
172	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w	bộ										13.383.000		
173	Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w	bộ										18.576.000		
174	Đèn pha Led GSUN 50w	bộ										1.765.000		
175	Đèn pha Led GSUN 100w	bộ										2.508.000		
176	Đèn pha Led GSUN 150w	bộ										2.978.000		
177	Đèn pha Led GSUN 200w	bộ										3.463.000		
178	Bộ đèn led panel 300x300 GSUN	bộ										493.000		
179	Bộ đèn led panel 600x600 GSUN	bộ										936.000		
180	Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN	bộ										1.875.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
181	Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN	bộ										183.000		
182	Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN	bộ										326.000		
183	Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight	bộ										128.000		
184	Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight	bộ										252.000		
185	Đèn treo trần cao áp 100w GSUN	bộ										2.337.000		
186	Đèn treo trần cao áp 120w GSUN	bộ										2.845.000		
187	Đèn treo trần cao áp 150w GSUN	bộ										3.316.000		
188	Đèn treo trần cao áp 200w GSUN	bộ										3.928.000		
189	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUn 30W,cao 4m	bộ										16.670.000		
190	Đèn trụ cảnh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m	bộ										17.360.000		
	Sơn													
	Sơn Spec Go Green													
191	Sơn lót xanh ngoại thất cao cấp	kg		75.000										
192	Sơn lót xanh nội thất cao cấp	kg		55.000										
193	Bột trét nội ngoại thất	kg		6.300										
194	**Sơn dầu Bạch Tuyết**	lít											74.500 (*)	
	Cửa													
195	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Nhập khẩu										2.300.000 (*)	
196	Cửa nhôm Xinfa kính cường lực kính 8mm	m2	Việt Nam										2.000.000 (*)	
197	Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm	m2	Đài Loan										1.200.000 (*)	
198	Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm	m2	Đài Loan										1.900.000 (*)	
199	Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m	m2		3.200.000										
200	Cửa gỗ thao lao pano	m2											2.200.000 (*)	
201	Kính trắng 5mm	m2											205.000 (*)	
202	Kính trắng 8mm	m2											295.000 (*)	
203	Kính hoa văn 4mm	m2											170.000 (*)	
204	Kính cường lực 8mm	m2											350.000 (*)	
	Nhựa Giang Hiệp Thăng													
205	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011										7.500 (*)	
206	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										11.600 (*)	
207	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm	m	TCVN 8491-2:2011										14.500 (*)	
208	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										27.600 (*)	
209	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm	m	TCVN 8491-2:2011										32.900 (*)	
210	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm	m	TCVN 8491-2:2011										52.900 (*)	
	Cây chống, cừ													
211	Cây chống (tràm, bạch đàn)	cây					25.000			25.000				
212	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngọn ≥ 3,0	m								7.500				
213	Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m								8.500				
213	Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m		7.580			7.300			8.800				8.833 (*)
214	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					7.500			9.000				10.000 (*)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
215	Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngọn≥3,5	m		8.890						9.600				
215	Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								10.100				
216	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngọn ≥ 3,5	m					8.300			10.600				
217	Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngọn ≥ 4,0	m								11.000				
217	Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngọn ≥ 6cm	m					22.000			22.500				
218	Cừ tràm L=4,7m, Øgốc 8-10cm, Ongọn ≥4cm	m		9.000										10.213 (*)
219	Cừ tràm L=3m, Øgốc 7-8cm , Ongọn ≥4.0cm	cây											30.000 (*)	
220	Cừ tràm L=4m, Øgốc 8-9cm , Ongọn ≥4cm	cây											40.000 (*)	
221	Cừ tràm L=4.8m, Øgốc 8-10cm , Ongọn ≥4.5cm	cây											45.000 (*)	
	Trần													
222	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC) Vĩnh Tường	m2		145.000										
223	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		124.756										
224	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn	m2		146.690										
	Sản phẩm Inax													
225	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái		1.200.000										
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam													
226	Lavabo treo tường L.2230	cái		1.463.000										
226	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái		1.080.000										
227	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái		1.750.000										
228	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái		600.000										
229	Vòi xịt	cái		250.000										
230	Giá kiếng (Q940)	cái		136.000										
231	Giá treo khăn (Q941)	cái		136.000										
232	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái		230.000										
233	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái		275.000										
234	Bồn inox Toàn Mỹ 3000l dạng nằm	cái		11.480.000										
B	**BÁO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**													
I	**CÁT**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
235	Cát xây	m3		300.000 (*)										
236	Cát san nền	m3		220.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													
II	**ĐÁ**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)													
237	Đá 0x4 xám	m3		360.000 (*)										
238	Đá 0x4 đen	m3		320.000 (*)										
	(*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
III	**SẮT THÉP**													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)													
239	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	CT3					16.118						16.218
240	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	CT3					16.073						16.173
241	Thép cây vằn Ø 10 - 295	kg	SD 295					16.669						16.769
242	Thép cây vằn Ø 12 - 300	kg	SD 295					16.524						16.624
243	Thép cây vằn Ø 14 - 300	kg	SD 295					16.558						16.658
244	Thép cây vằn Ø 16 - 300	kg	SD 295					16.556						16.656
245	Thép cây vằn Ø 18 - 300	kg	SD 295					16.547						16.647
246	Thép cây vằn Ø 20 - 300	kg	SD 295					16.540						16.640
247	Thép cây vằn Ø 22 - 300	kg	SD 295					16.550						16.650
248	Thép cây vằn Ø25 - 300	kg	SD 295					16.552						16.652
249	Thép cây vằn Ø28 - 300	kg	SD 295											
250	Kẽm	kg						20.000						20.000
251	Lưới rào	kg						21.000						21.000
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)													
252	Thép Miền Nam D6	kg	CB240T	15.455						15.455				
253	Thép Miền Nam D8	kg	CB240T	15.409						15.409				
254	Thép Miền Nam D10g	cây	SD295A	99.000						99.000				
255	Thép Miền Nam D12g	cây	CB300V	155.818						155.818				
256	Thép Miền Nam D14g	cây	CB300V	213.727						213.727				
257	Thép Miền Nam D16g	cây	SD295A	276.727						276.727				
258	Thép Miền Nam D18g	cây	CB300V	353.182						353.182				
259	Thép Miền Nam D20g	cây	CB300V	436.727						436.727				
260	Thép Miền Nam D22g	cây	CB300V	528.091						528.091				
261	Thép Miền Nam D25g	cây	CB300V	687.545						687.545				
	Thép Pomina													
262	Thép cuộn Ø 6	kg	CB240T					16.000						
263	Thép cuộn Ø 8	kg	CB240T					16.000						
264	Thép cuộn Ø 10	kg	CB240T					16.140						
265	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD390					16.200						
266	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	SD390					16.100						
267	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	SD390					16.900						
268	Thép cây vằn Ø 10	kg	SD295A					16.250						
269	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB300V					16.250						
270	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20	kg	CB300V					16.150						
271	Thép cây vằn Ø 10	kg	CB400V					16.150						
272	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32	kg	CB400V					16.050						
273	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40	kg	CB400V					16.850						
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
274	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	Mác thép AGS 400, SS 400 TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015						17.970					
275	Thép góc V100 dài 6m	kg							18.070					
276	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg							18.070					
277	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg							18.270					
IV	**TÔN, XÀ GỒ, THÉP HÌNH**													
	Công ty CP Sản xuất Thép Vina one													
	Vuông, hộp, ống đen Vina one													
278	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg		23.100										
279	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg		22.918										
280	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg		23.100										
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one													
281	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg		23.736										
282	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg		25.645										
283	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg		26.100										
284	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	kg		26.100										
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm													
285	Dày 2.00 - 10.00mm	kg		25.827										
	Thép hình cán nóng Vina One													
286	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg		16.736										
	Tôn lạnh Vina One AZ100													
287	Dày 0.40mm	mét		100.109										
288	Dày 0.45mm	mét		110.456										
289	Dày 0.50mm	mét		121.156										
	Tôn lạnh Vina One AZ150													
290	Dày 0.45mm	mét		121.724										
291	Dày 0.50mm	mét		130.378										
	Tôn lạnh màu Vina One													
292	Dày 0.40mm	mét		107.271										
293	Dày 0.45mm	mét		118.037										
294	Dày 0.50mm	mét		126.691										
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One													
295	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét		74.621										
296	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét		86.642										
297	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét		111.586										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
298	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét		132.233										
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One													
299	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét		95.530										
300	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét		112.796										
301	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét		134.565										
302	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét		156.780										
	Công ty TNHH Tôn Pomina													
303	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	76.401										
304	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	kg/m		85.334										
305	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	kg/m		104.032										
306	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m		116.968										
307	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m		128.019										
308	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m		138.600										
309	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m		148.711										
310	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	kg/m		119.816										
311	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	kg/m		131.243										
312	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	kg/m		142.200										
313	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	kg/m		152.687										
314	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	kg/m		165.424										
315	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	kg/m		82.808										
316	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	kg/m		94.815										
317	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	kg/m		109.506										
318	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	kg/m		121.722										
319	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	kg/m		133.488										
320	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	kg/m		144.784										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
321	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15						168.676					
322	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m							125.882					
323	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m							139.158					
324	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m							149.824					
325	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m							161.925					
326	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	kg/m							134.507					
327	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	kg/m							147.644					
328	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	kg/m							159.838					
329	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	kg/m							171.176					
330	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	kg/m							186.592					
V	**XI MĂNG CÁC LOẠI**													
	Công ty CP Cơ khí Tiền Giang													
331	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao							84.000					
332	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao							88.000					
333	Xi măng INSEE Holcim PCB40	bao							95.000					
334	Xi măng Hà Tiên II-CT	bao							78.000					
335	Xi măng Tây Đô	bao							77.000					
	Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc													
336	Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)	bao							84.259					
337	Xi măng Fujipro PCB40	bao							87.963					
338	Xi măng Top One PCB 40	bao							86.111					
339	**Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại trung tâm Tiền Giang)**													
340	Ximăng Vicem Hạ Long PCB40	bao	TCVN 6260:2009	90.168										
341	Ximăng Vicem Hạ Long PCB50	kg	TCVN 6260:2009	1.586										
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)													
342	Xi măng Fico PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
343	Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.909					
344	Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40	bao	TCVN 6260:2009						90.455					
	Công ty CP Xi măng Công Thanh													
345	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao		78.500						80.500				
	Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long													
346	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	bao							80.909					
	Công ty Cổ phần 720													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
347	Xi măng Cửu Long PCB40	bao							79.727					
348	Xi măng Fujipro PCB40	bao							79.727					
349	Xi măng Topone PCB40	bao							79.727					
350	Xi măng Madana Fuji PCB40	bao							79.727					
351	Xi măng Greencem PCB40	bao							79.727					
VI	**GẠCH, NGÓI**													
	Gạch xây													
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang													
352	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)	viên		1.400										
	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)													
353	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75			1.500								1.500		
354	Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75			1.585								1.585		
355	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75			1.250								1.250		
356	Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75			1.320								1.320		
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy													
397	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x19 M75	viên		1.713	1.806	1.759		1.741	1.759	1.741	1.759		1.806	
398	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
399	Gạch bê tông đặc 4x8x19 M75	viên		1.435	1.528	1.481		1.463	1.481	1.463	1.481		1.528	
400	Gạch Tuynel 8x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
401	Gạch Tuynel 4x8x19 M75	viên		1.315	1.407	1.361		1.352	1.361	1.352	1.361		1.407	
402	Gạch block 10x20x40	viên		6.481	7.407	6.667		6.944	6.667	6.944	6.667		7.407	
403	Gạch block 20x20x40	viên		12.963	14.815	13.241		13.889	13.241	13.889	13.241		14.815	
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải													
404	Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75	viên							1.500					
405	Gạch 4 lỗ 80x80x190 M75	viên							1.505					
406	Gạch đặc 40x80x180 M75	viên							1.250					
407	Gạch đặc 40x80x190 M75	viên							1.260					
408	Gạch block 3 thành vách 100x190x390	viên							7.400					
409	Gạch block 4 thành vách 390x190x390	viên							11.900					
	Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế													
410	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên		1.350										
411	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên		1.600										
412	Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75	viên		7.800										
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu													
413	Gạch 6 lỗ 8x11,5x18	viên		1.981	2.065	2.037	2.037	2.000	2.009	2.009	2.037	2.065	2.093	
414	Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18	viên		1.685	1.750	1.731	1.731	1.704	1.713	1.713	1.731	1.750	1.769	
415	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
416	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1	viên		1.259	1.324	1.296	1.296	1.278	1.287	1.278	1.296	1.324	1.333	
417	Gạch đinh 4x8x18	viên		1.287	1.352	1.324	1.324	1.306	1.315	1.306	1.324	1.352	1.361	
418	Gạch đinh đặc 4x8x18	viên		1.565	1.630	1.602	1.602	1.583	1.593	1.583	1.602	1.630	1.639	
419	Gạch Đmi 8x8x19	viên		644	676	662	662	653	657	653	662	676	681	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
420	Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng	viên		6.685	6.778	6.731	6.731	6.713	6.713	6.713	6.731	6.778	6.824	
421	Ngói lợp 22 v/m2	viên		7.519	7.602	7.574	7.574	7.528	7.528	7.528	7.574	7.602	7.639	
422	Ngói lợp 22 v/m2 A2	viên		7.056	7.139	7.111	7.111	7.065	7.065	7.065	7.111	7.139	7.176	
423	Ngói Đmi	viên		5.167	5.208	5.194	5.194	5.171	5.171	5.171	5.194	5.208	5.227	
424	Ngói nóc lớn 3 V/m	viên		16.889	16.981	16.935	16.935	16.917	16.917	16.917	16.935	16.981	17.028	
425	Ngói cuối nóc	viên		27.907	28.000	27.954	27.954	27.935	27.935	27.935	27.954	28.000	28.046	
426	Ngói nóc tiểu (5v/md)	viên		5.833	5.861	5.852	5.852	5.843	5.843	5.843	5.852	5.861	5.870	
427	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	viên		3.139	3.167	3.157	3.157	3.148	3.148	3.148	3.157	3.167	3.176	
428	Ngói mũi hài lớn	viên		8.287	8.333	8.315	8.315	8.306	8.306	8.306	8.315	8.333	8.361	
429	Ngói Vảy cá lớn	viên		5.315	5.352	5.343	5.343	5.333	5.333	5.333	5.343	5.352	5.370	
430	Bánh ú	viên		8.815	8.907	8.861	8.861	8.843	8.843	8.843	8.861	8.907	8.954	
431	Gạch chữ U	viên		6.731	6.824	6.778	6.778	6.759	6.759	6.759	6.778	6.824	6.870	
	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1													
432	Ngói lợp	viên	KT: 33x42cm; 4 kg; 10 viên/m2	16.500										
433	Ngói nóc	viên	3 kg; 3,3 viên/m	26.500										
434	Ngói cuối nóc	viên	4,8 kg	39.500										
435	Ngói rìa	viên	3,1 kg; 3,3v/m	26.500										
436	Ngói cuối rìa	viên	2,9 kg	32.500										
437	Ngói ghép 2	viên	3,5 kg	32.500										
438	Ngói cuối mái	viên	4 kg; 3,3v/m	39.000										
439	Ngói chạc 3	viên	5,1 kg	46.500										
440	Ngói chạc 4	viên	6,4 kg	46.500										
441	Ngói thu lôi	viên		251.000										
	Gạch lát nền													
	Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ													
442	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng		168.056										
443	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2		157.870										
444	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		183.333										
445	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2		239.352										
446	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2		259.722										
447	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2		208.796										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
448	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	m2							254.630					
449	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2							239.352					
450	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2							259.722					
451	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	m2							371.759					
452	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt	m2							208.796					
453	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	m2							208.796					
454	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt	m2							290.278					
455	Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt	m2							381.944					
456	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2							218.981					
457	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2							259.722					
458	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2							290.278					
459	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2							310.648					
460	Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt	m2							320.833					
461	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2							412.500					
	Gạch Terrazzo													
	Công ty TNHH SX TM Vạn Lộc Tiền Giang													
462	Quy cách 400x400 dày 30mm	m2		109.091	118.182	118.182				118.182	122.727			122.727
VII	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**													
	CÔNG TY TNHH TM DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE) (giá chưa đến chân công trình)													
	Ống luồn													
463	Ống PVC W20 750N	m							14.851					
464	Ống PVC W25 750N	m							21.762					
465	Ống ruột gà W20 màu trắng	m							5.176					
466	Ống ruột gà W25 màu trắng	m							7.436					
	Hộp nối dây													
467	Hộp nối dây A332	cái							25.455					
468	Hộp nối dây A442	cái							31.818					
469	Hộp nối dây A3662	cái							57.636					
470	Hộp nối dây A882	cái							102.000					
	MCB, RCBO, SB													
471	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	Cái							143.818					
472	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	Cái							189.182					
473	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	Cái							511.000					
474	Tủ điện 6 đường	Bộ							196.364					
475	Cầu dao an toàn 30A	Cái							54.000					
	Mặt nạ, công tắc													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
476	Công tắc 1 chiều 10A	Cái							11.909					
477	Mặt 1	Cái							14.364					
478	Mặt 2	Cái							14.364					
479	Mặt 3	Cái							14.364					
480	Mặt 4	Cái							18.545					
481	Mặt 5	Cái							18.545					
482	Mặt 6	Cái							18.545					
483	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái							60.091					
484	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	Cái							48.545					
485	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	Cái							48.545					
	Đèn Led													
486	Bộ led chống nổ 1.2m AST	Bộ							4.781.727					
487	Đèn led panel tròn nổi 24W trắng	Bộ							637.000					
488	Đèn led panel tròn nổi 18W trắng	Bộ							476.000					
489	Đèn led mini panel 12W trắng	Bộ							226.091					
490	Đèn led mini panel 18W trắng	Bộ							326.545					
491	Đèn led mini panel 24W trắng	Bộ							467.364					
492	Đèn led mini panel 9W trắng	Bộ							183.455					
493	Đèn led pha 50W trắng	Bộ							999.000					
494	Đèn led pha 100W trắng	Bộ							2.474.000					
495	Đèn led pha 150W trắng	Bộ							3.149.000					
496	Đèn led pha 30W trắng	Bộ							699.000					
497	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	Bộ							1.028.818					
498	Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST	Bộ							1.228.545					
499	Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng	Bộ							146.636					
500	Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng	Bộ							261.273					
501	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng	Bộ							1.231.636					
502	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng	Bộ							1.437.818					
503	Đèn led EXIT 1 mặt	Bộ							1.290.545					
504	Đèn led EXIT 2 mặt	Bộ							1.332.545					
505	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	Bộ							1.015.364					
506	Đèn led chống nước 20w	Bộ							616.818					
507	Đèn led chống nước 40w	Bộ							963.000					
508	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600	Bộ							1.745.182					
509	Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300	Bộ							1.891.091					
	Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát													
510	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 60W	Cái							2.600.000					
511	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 120W	Cái							2.800.000					
512	Đèn đường led NLMT Khaphaco KLD 180W	Cái							3.500.000					
513	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-40W	Cái							10.750.000					
514	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-60W	Cái							15.000.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
515	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-80W	Cái							16.000.000					
516	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-100W	Cái							18.000.000					
517	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-120W	Bộ							21.000.000					
518	Đèn đường led NLMT Khaphaco YSCD72-140W	Bộ							25.000.000					
519	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL50-50W	Bộ							2.000.000					
520	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL100-100W	Bộ							2.700.000					
521	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL150-200W	Bộ							3.600.000					
522	Đèn pha led NLMT Khaphaco WL250-400W	Bộ							4.600.000					
523	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 100W	Bộ							1.500.000					
524	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 150W	Bộ							1.800.000					
525	Đèn treo trần led Khaphaco LCM 200W	Bộ							2.400.000					
526	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	Bộ							2.000.000					
527	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	Bộ							2.500.000					
528	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	Bộ							3.200.000					
529	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	Bộ							3.800.000					
530	Đèn đường led Khaphaco KLE 30W	Bộ							2.200.000					
531	Đèn đường led Khaphaco KLE 50W	Bộ							2.500.000					
532	Đèn đường led Khaphaco KLE 100W	Bộ							4.000.000					
533	Đèn đường led Khaphaco KLE 150W	Bộ							5.500.000					
534	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	Bộ							400.000					
535	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	Bộ							500.000					
536	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	Bộ							600.000					
537	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	Bộ							880.000					
538	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	Bộ							1.350.000					
539	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	Bộ							2.300.000					
540	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	Bộ							3.000.000					
541	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	Bộ							12.400.000					
542	Đèn cảnh quang led WY-6101 30W	Bộ							12.500.000					
543	Đèn cảnh quang led WY-6119 50W	Bộ							14.400.000					
544	Đèn cảnh quang led WY-6120 30W	Bộ							12.000.000					
545	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	Bộ							11.500.000					
546	Đèn cảnh quang led WY-6124 40W	Bộ							12.000.000					
547	Đèn cảnh quang led WY-3079 12W	Cái							3.400.000					
548	Đèn cảnh quang led WY-6103 12W	Cái							3.750.000					
549	Đèn cảnh quang led WY-6216 10W	Cái							2.900.000					
550	Đèn cảnh quang led NLMT DLNL-08 1W	Cái							1.100.000					
551	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	Cái							2.900.000					
552	Đèn khẩn cấp led CM-1098	Cái							540.000					
553	Đèn khẩn cấp led CM-239	Cái							460.000					
554	Đèn exit led CM-112	Cái							460.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
555	Đèn exit led CM-118	Cái							200.000					
556	Đèn đường led 90W Khaphaco KLA 100W	Bộ							4.000.000					
557	Đèn đường led 120W Khaphaco KLA 150W	Bộ							5.500.000					
558	Đèn đường led 150W Khaphaco KLA 200W	Bộ							7.500.000					
	Đèn đường led (dimming 1 cấp, kiểu B)													
559	Đèn đường led Khaphaco KLN 20W	Bộ							3.000.000					
560	Đèn đường led Khaphaco KLN 30W	Bộ							3.200.000					
	Đèn đường led (dimming 2 cấp, kiểu B)													
561	Đèn đường led Khaphaco KLN 40W	Bộ							3.500.000					
562	Đèn đường led Khaphaco KLN 60W	Bộ							4.200.000					
563	Đèn đường led Khaphaco KLN 80W	Bộ							6.400.000					
564	Đèn đường led Khaphaco KLN 90W	Bộ							7.000.000					
565	Đèn đường led Khaphaco KLN 100W	Bộ							7.400.000					
566	Đèn đường led Khaphaco KLN 120W	Bộ							8.200.000					
567	Đèn đường led Khaphaco KLN 150W	Bộ							9.000.000					
568	Đèn đường led Khaphaco KLN 200W	Bộ							12.000.000					
	Đèn đường led (dimming 5 cấp, kiểu A)													
569	Đèn đường led 90W Khaphaco KLK90W	Bộ							9.600.000					
570	Đèn đường led 120W Khaphaco KLK120W	Bộ							11.500.000					
571	Đèn đường led 150W Khaphaco KLK150W	Bộ							18.000.000					
572	Đèn đường led 80W Khaphaco KLB80W	Bộ							8.800.000					
573	Đèn đường led 140W Khaphaco KLB140W	Bộ							14.000.000					
574	Đèn đường led Khaphaco KLN 20W	Bộ							3.800.000					
575	Đèn đường led Khaphaco KLN 40W	Bộ							4.400.000					
576	Đèn đường led Khaphaco KLN 60W	Bộ							5.250.000					
577	Đèn đường led Khaphaco KLN 80W	Bộ							7.200.000					
578	Đèn đường led Khaphaco KLN 90W	Bộ							8.200.000					
579	Đèn đường led Khaphaco KLN 100W	Bộ							8.600.000					
580	Đèn đường led Khaphaco KLN 120W	Bộ							9.500.000					
581	Đèn đường led Khaphaco KLN 150W	Bộ							11.000.000					
582	Đèn đường led Khaphaco KLN 200W	Bộ							15.000.000					
	Công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát													
	Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)													
583	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W	bộ							6.450.000					
584	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W	bộ							7.350.000					
585	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W	bộ							8.100.000					
586	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W	bộ							9.900.000					
587	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W	bộ							10.725.000					
588	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W	bộ							13.500.000					
589	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W	bộ							13.125.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
590	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W	bộ							14.775.000					
591	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W	bộ							16.425.000					
592	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W	bộ							22.275.000					
593	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W	bộ							23.925.000					
594	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W	bộ							25.575.000					
	Đèn tín hiệu giao thông													
595	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							12.225.000					
596	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.850.000					
597	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							4.125.000					
598	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.425.000					
599	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6.975.000					
600	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							9.000.000					
601	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.025.000					
602	Đèn THGT đếm lùi vuông 400x600 - Taiwan	bộ							14.700.000					
603	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33.825.000					
604	Dù che tủ điều khiển	bộ							9.700.000					
605	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							4.050.000					
	Đèn năng lượng mặt trời													
606	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ							14.625.000					
607	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ							23.250.000					
608	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ							28.425.000					
	Thiết bị kiểm soát													
609	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ							127.500.000					
610	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái							8.850.000					
	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh													
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W													
611	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009						8.896.300					
612	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	Bộ							9.475.455					
613	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	Bộ							9.835.200					
614	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	Bộ							10.285.000					
615	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	Bộ							10.857.000					
616	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	Bộ							11.330.000					
617	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	Bộ							11.868.000					
618	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W	Bộ							12.560.000					
619	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W	Bộ							13.280.000					
620	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	Bộ							13.875.000					
621	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W	Bộ							14.750.000					
622	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W	Bộ							15.200.000					
623	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W	Bộ							15.580.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
624	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005)						15.930.000					
625	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W	Bộ							16.460.000					
626	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W	Bộ							17.260.000					
627	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W	Bộ							17.760.000					
628	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W	Bộ							18.350.000					
629	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W	Bộ							18.880.000					
630	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W	Bộ							19.600.000					
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W													
631	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W	Bộ							7.300.000					
632	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W	Bộ							7.800.000					
633	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						8.300.000					
634	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.900.000					
635	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						9.400.000					
636	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-						9.900.000					
637	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						10.400.000					
638	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						11.250.000					
639	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.760.000					
640	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.250.000					
641	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W	Bộ							13.100.000					
642	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W	Bộ							13.600.000					
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
643	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W	Bộ							5.720.000					
644	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	Bộ							6.080.000					
645	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W	Bộ							6.660.000					
646	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	Bộ							7.290.000					
647	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W	Bộ	ISO 9001:2015						7.990.000					
648	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	Bộ	ISO 14001:2015						8.600.000					
649	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W	Bộ	IES LM79, LM80						8.960.000					
650	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	Bộ	QCVN 07-						9.400.000					
651	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W	Bộ	7:2016/BXD						9.750.000					
652	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	Bộ	TCVN 7722-1:2009						10.680.000					
653	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W	Bộ	(IEC 60598-1:2008),						11.360.000					
654	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007						12.150.000					
655	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	Bộ							12.570.000					
656	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W	Bộ							13.960.000					
657	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W	Bộ							14.800.000					
658	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W	Bộ							16.730.000					
659	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W	Bộ							17.200.000					
	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.													
660	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W	Bộ							6.850.000					
661	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W	Bộ							7.350.000					
662	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W	Bộ	ISO 9001:2015						7.850.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
663	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W	Bộ	ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007						8.350.000					
664	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W	Bộ							8.950.000					
665	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W	Bộ							9.450.000					
666	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W	Bộ							9.950.000					
667	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W	Bộ							10.450.000					
668	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W	Bộ							11.300.000					
669	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W	Bộ							11.730.000					
670	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W	Bộ							12.280.000					
671	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W	Bộ							13.150.000					
672	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W	Bộ							13.650.000					
673	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W	Bộ							14.650.000					
674	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W	Bộ							15.370.000					
675	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W	Bộ							15.960.000					
	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.													
676	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015						16.300.000					
677	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W	Bộ							18.750.000					
678	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W	Bộ							19.700.000					
679	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W	Bộ							21.600.000					
680	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W	Bộ							23.200.000					
681	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W	Bộ							24.700.000					
682	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W	Bộ							26.800.000					
683	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W	Bộ							27.700.000					
684	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W	Bộ							28.600.000					
685	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W	Bộ							30.700.000					
686	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W	Bộ							32.800.000					
687	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W	Bộ							34.900.000					
688	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W	Bộ							37.000.000					
689	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W	Bộ							39.100.000					
	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh													
690	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT						2.450.000					
691	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ							46.800.000					
692	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ							67.300.000					
693	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008						72.600.000					
694	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ							1.510.000					
695	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ							210.000					
696	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ							420.000					
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V													
697	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3						2.450					
698	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét							4.070					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)													
699	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						4.660					
700	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét							6.570					
701	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét							8.430					
702	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét							12.000					
703	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét							19.460					
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)													
704	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5						9.680					
705	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét							13.640					
706	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét							49.610					
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)													
707	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1						6.240					
708	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét							10.180					
709	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét							37.460					
710	CV-50-0,6/1 kV	mét							169.310					
711	CV-240-0,6/1 kV	mét							850.730					
712	CV-300-0,6/1 kV	mét							1.067.060					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
713	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						6.990					
714	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét							9.010					
715	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét							26.550					
716	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét							95.400					
717	CVV-50– 0,6/1 kV	mét							176.740					
718	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét							345.150					
719	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét							533.930					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
720	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						20.040					
721	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét							42.530					
722	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét							94.840					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
723	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						26.440					
724	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét							39.150					
725	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét							81.680					
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
726	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4						33.640					
727	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét							49.840					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
728	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						147.040					
729	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét							213.190					
730	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét							1.116.000					
731	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét							1.389.150					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
732	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét							203.510					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
733	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						548.330					
734	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét							1.065.710					
735	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét							1.379.590					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
736	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						261.230					
737	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét							395.210					
738	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét							722.480					
739	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét							1.827.790					
740	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét							2.716.430					
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
741	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1						245.590					
742	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét							361.690					
743	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							642.940					
744	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét							1.240.200					
745	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét							1.635.750					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
746	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						130.840					
747	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét							219.260					
748	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét							392.180					
749	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét							938.810					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
750	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						67.390					
751	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét							118.010					
752	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét							409.610					
753	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét							1.207.800					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
754	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						110.700					
755	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét							227.480					
756	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét							583.540					
757	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét							2.163.040					
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
758	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						97.880					
759	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét							273.710					
760	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét							686.480					
761	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét							3.394.130					
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)													
762	C-10	mét	TCVN - 5064						34.860					
763	C-50	mét							173.840					
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
764	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						57.260					
765	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét							115.090					
766	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét							309.710					
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
767	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						21.160					
768	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							114.410					
769	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét							327.600					
770	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							402.530					
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→*37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*													
771	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1						40.050					
772	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							112.280					
773	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét							355.280					
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
774	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2						411.750					
775	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét							968.740					
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
776	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2						1.028.590					
777	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét							5.222.030					
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV													
778	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1						7.330					
779	AV-35-0,6/1 kV	mét							13.450					
780	AV-120-0,6/1 kV	mét							42.000					
781	AV-500-0,6/1 kV	mét							166.800					
	Dây nhôm lõi thép													
782	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064						17.640					
783	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét							34.170					
784	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét							85.070					
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
785	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560						41.000					
	Ống luồn dây điện :													
786	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21						20.420					
787	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống							23.700					
788	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn							190.880					
789	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn							265.100					
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)													
790	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-						102.490					
791	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét							890.330					
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC													
792	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618						22.700					
793	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12						32.400					
794	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1						1.246.000					
VIII	**VẬT TƯ NƯỚC**													
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất													
795	Ống Ø21 dày 1,7mm	m							8.800					
796	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							12.400					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
797	Ống Ø34 dày 2,1mm	m	ATSM 2241 ≈BS3505						17.400					
798	Ống Ø42 dày 2,1mm	m							23.000					
799	Ống Ø49 dày 2,5mm	m							30.100					
800	Ống Ø60 dày 2,5mm	m							37.700					
801	Ống Ø76 dày 3,0mm	m							57.900					
802	Ống Ø90 dày 3,0mm	m							69.600					
803	Ống Ø114 dày 3,5mm	m							99.600					
804	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							129.800					
805	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							191.600					
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)													
806	Ống Ø21 dày 1,6mm	m							12.545					
807	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							14.364					
808	Ống Ø34 dày 2,0mm	m							22.182					
809	Ống Ø42 dày 2,0mm	m							28.364					
810	Ống Ø48 dày 2,3mm	m							34.000					
811	Ống Ø60 dày 2,9mm	m							58.727					
812	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							96.091					
813	Ống Ø110 dày 4,2mm	m							150.273					
814	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427-2-2007						6.586.364					
815	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.026.455					
816	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.433.727					
817	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.926.000					
818	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.192.727					
819	Ống HDPE OD 225 PN10	m							606.727					
820	Ống HDPE OD 160 PN10	m							312.909					
821	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.818					
	Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch													
822	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	TVCN 8491:2011 ISO 1452:2009						9.000					
823	Ống Ø27 dày 1,9mm	m							13.900					
824	Ống Ø34 dày 2,2mm	m							20.100					
825	Ống Ø42 dày 2,2mm	m							25.700					
826	Ống Ø49 dày 2,5mm	m							34.300					
827	Ống Ø60 dày 2,5mm	m							43.300					
828	Ống Ø90 dày 3,5mm	m							87.800					
829	Ống Ø114 dày 4,5mm	m							142.100					
830	Ống Ø168 dày 4,5mm	m							211.200					
831	Ống Ø220 dày 5,6mm	m							345.100					
832	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.586.500					
833	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000					
834	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
835	Ống HDPE OD 400 PN10	m	ISO 4427-2-2007						1.899.900					
836	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.181.200					
837	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800					
838	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000					
839	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Nhựa Minh Hùng													
840	Ống HDPE OD 710 PN10	m	ISO 4427:2007 TCVN 7035:2008						6.586.500					
841	Ống HDPE OD 500 PN10	m							2.974.000					
842	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.407.100					
843	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.899.900					
844	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.181.200					
845	Ống HDPE OD 225 PN10	m							605.800					
846	Ống HDPE OD 160 PN10	m							306.000					
847	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.400					
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen													
848	Ống Ø21 dày 1,2mm	m							6.400					
849	Ống Ø27 dày 1,6mm	m							11.000					
850	Ống Ø34 dày 1,6mm	m							14.100					
851	Ống Ø42 dày 1,8mm	m							19.900					
852	Ống Ø49 dày 1,8mm	m							22.800					
853	Ống Ø60 dày 1,6mm	m							25.600					
854	Ống Ø90 dày 2,0mm	m							47.500					
855	Ống Ø114 dày 2,6mm	m							79.600					
856	Ống Ø140 dày 3,5mm	m							134.200					
857	Ống Ø168 dày 3,5mm	m							164.000					
858	Ống Ø220 dày 5,0mm	m							280.500					
859	Ống Ø315 dày 6,2mm	m							551.500					
860	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.210.600					
861	Ống HDPE OD 450 PN10	m							27.630.901					
862	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.982.600					
863	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.232.600					
864	Ống HDPE OD 225 PN10	m							628.800					
865	Ống HDPE OD 160 PN10	m							319.400					
866	Ống HDPE OD 50 PN10	m							32.100					
	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai													
867	Ống HDPE OD 710 PN10	m							6.566.600					
868	Ống HDPE OD 500 PN10	m							3.017.380					
869	Ống HDPE OD 450 PN10	m							2.426.430					
870	Ống HDPE OD 400 PN10	m							1.920.220					
871	Ống HDPE OD 315 PN10	m							1.189.150					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
872	Ống HDPE OD 225 PN10	m							604.910					
873	Ống HDPE OD 160 PN10	m							311.970					
874	Ống HDPE OD 50 PN10	m							30.730					
IX	**VẬT TƯ SƠN**													
	Cty TNHH MTV Đoàn Thảo (Sơn Lavisson Amsterdam)													
875	Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt	kg	QCVN 16:2019/BXD						52.030					
876	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy	kg	QCVN 16:2019/BXD						55.440					
877	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam EasyClean	kg	QCVN 16:2019/BXD						98.230					
878	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam TexExtra	kg	QCVN 16:2019/BXD						126.000					
879	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam Silver 5	kg	QCVN 16:2019/BXD						199.200					
880	Chất chống thấm Lavisson Amsterdam CT11A	kg	QCVN 16:2019/BXD						93.035					
881	Chống thấm một thành phần - màu thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD						136.500					
882	Chống thấm một thành phần - màu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD						147.000					
883	Sơn lót nội thất Sammy Eco Sealer	kg							58.485					
884	Sơn lót nội thất Lavisson Amsterdam Sealer	kg							92.100					
885	Sơn lót ngoại thất Sammy Eco Primer	kg							80.535					
886	Sơn lót ngoại thất Lavisson Amsterdam Fix	kg							115.500					
887	Bột bả Lavisson Amsterdam Exterior Putty	kg							7.035					
888	Bột bả Lavisson Amsterdam Interior Putty	kg							5.565					
889	Bột bả Lavisson Amsterdam Pro Putty	kg							11.445					
890	Dầu bóng	kg							289.800					
	Sơn Toa													
	Sơn nước ngoài nhà													
891	Super Tech Pro	lít							100.000					
892	4 Seasons Tropic Shield	lít							183.300					
893	Nanoshield cao cấp	lít							347.200					
	Sơn nước trong nhà													
894	Homecote	lít							57.900					
895	Super Tech Pro Int	lít							70.400					
896	Nanoclean cao cấp	lít							254.600					
	Bột trét tường													
897	Bột Homecote ngoài	kg							9.300					
898	Bột Homecote trong	kg							7.400					
	Sơn lót chống kềm													
899	Sơn lót Super Tech pro	lít							83.300					
900	Sơn lót Nanoshield	lít							184.300					
901	Chống thấm đa năng cao cấp	lít							141.700					
902	Sơn dầu	lít							120.400					
	Sơn Nippon													
903	Bột trét skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001						10.164					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
904	Bột trét weathergard sealer	kg	TCCS 045:2011/NVP						12.500					
905	Sơn lót chống kềm ngoài nhà super matex sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						134.909					
906	Sơn lót chống kềm ngoài nhà weathergard sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD						227.455					
907	Sơn ngoài nhà Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						146.727					
908	Sơn ngoài nhà SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD						219.818					
909	Sơn ngoài nhà WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2019/BXD						388.909					
910	Sơn trong nhà Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD						95.809					
911	Sơn trong nhà Odour-less	lít	QCVN 16:2019/BXD						171.273					
912	Chống thấm WP 100	kg	TCCS 025:2010/NVP						195.273					
913	Chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2019/BXD						185.609					
	Sơn Infor													
914	Infor Sơn Mịn Nội Thất E200 Plus	kg							33.471					
915	Infor Sơn Nội Thất Mịn Cao Cấp E300	kg							62.438					
916	Infor E500 Sơn Ngoại Thất Mịn Cao Cấp	kg							90.041					
917	Infor Sơn Chống Thấm Màu Color Ct	kg							173.314					
918	Infor Sơn Chống Thấm Đa Năng	kg							158.891					
919	Inforeco Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	kg							52.934					
920	Infor Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Eco	kg							93.449					
921	Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	kg							10.455					
922	Bột Bả Cao Cấp Chống Thấm Ngoài Trời	kg							12.364					
	Sơn Untra Paint													
923	Sơn phủ ngoại thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						179.293					
924	Sơn phủ ngoại thất Amber	lít	bao bì 18 lít						120.202					
925	Sơn phủ nội thất Beryl	lít	bao bì 18 lít						120.202					
926	Sơn phủ nội thất Amber	lít	bao bì 18 lít						62.121					
927	Sơn lót kháng kềm ngoại thất	lít	bao bì 18 lít						121.212					
928	Sơn lót kháng kềm nội thất	lít	bao bì 18 lít						70.707					
929	Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc.	lít	bao bì 18 lít						159.091					
930	Chống thấm pha xi măng	kg	bao bì 20 kg						130.909					
931	Bột trét ngoại thất	kg	bao bì 40 kg						8.682					
932	Bột trét nội thất	kg	bao bì 40 kg						7.205					
933	Keo chà ron Luxury	kg	bao bì 1 kg						27.273					
934	Keo chà ron perfect	kg	bao bì 1 kg						36.364					
935	Keo dán gạch Luxury	kg	bao bì 25 kg						11.782					
936	Keo dán gạch perfect	kg	bao bì 25 kg						19.636					
	Sơn Kova Nanopro													
937	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						441.482					
938	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO						716.722					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
939	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO						884.904					
940	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014						595.119					
941	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 6:2019/BXD						340.072					
942	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng							467.344					
943	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012						706.435					
944	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 6:2019/BXD TCVN 8652:2012						617.344					
945	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017						215.742					
946	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017						155.287					
947	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO						287.469					
948	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO						1.754.617					
949	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO						236.942					
X	**NHỰA ĐƯỜNG**													
	Nhựa đường Petrolimex *(Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho*													
	Loại nhựa đường - Xá													
923	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg							17.000					
924	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg							16.100					
925	Nhũ tương gốc axit 60%	kg							16.600					
926	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg							17.100					
927	Nhựa đường Polime PMB I	kg							23.800					
928	Nhựa đường Polime PMB III	kg							24.300					
929	Nhựa đường lỏng MC 70	kg							22.800					
	Loại nhựa đường - Phuy													
930	Nhựa đường phuy 60/70	kg							18.800					
931	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg							18.600					
932	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg							19.600					
933	Nhựa đường lỏng MC 70	kg							25.300					
	Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh													
934	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	tấn		20.909.091										
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)													
935	Phân tách nhanh CRS-1	kg	TCVN 8817:2011						14.000					
936	Nhủ tương Polyme CRS-1P	kg	TCVN 8817:2011						21.500					
937	Phân tách nhanh CRS-2	kg	TCVN 8817:2011						16.600					
938	Phân tách chậm CSS-1	kg	TCVN 8817:2011						17.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
939	Phân tách chậm CSS-1h	kg	TCVN 8817:2011						16.600					
940	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8817:2011						23.000					
941	Nhựa đường lỏng RC70	kg	TCVN 8817:2011						23.500					
942	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 8817:2011						17.000					
943	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	TCVN 8817:2011						18.500					
	Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An													
944	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore	kg							16.500					
945	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg							12.500					
946	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg							13.200					
947	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg							12.800					
948	Nhũ tương phân tích chận CSS-1H	kg							13.600					
949	Nhựa lỏng thấm bám MC-30	kg							21.500					
950	Nhựa lỏng thấm bám MC-70	kg							22.500					
951	Nhựa lỏng thấm bám RC-70	kg							22.300					
XI	**XĂNG DẦU PETROLIMEX**													
952	Xăng RON 95-III	lít							22.464					
953	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít							21.645					
954	Dầu diêzen (0,05S-II)	lít							23.345					
955	Dầu hoả 2-K	lít							23.582					
XII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**													
	Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco													
	Bê tông tươi (bêtông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)													
956	Bê tông mác 100	m3							1.110.000					
957	Bê tông mác 150	m3							1.150.000					
958	Bê tông mác 200	m3							1.200.000					
959	Bê tông mác 250	m3							1.270.000					
960	Bê tông mác 300	m3							1.340.000					
961	Bê tông mác 350	m3							1.410.000					
962	Bê tông mác 400	m3							1.500.000					
963	Bê tông mác 450	m3							1.590.000					
964	Bê tông mác 500	m3							1.690.000					
965	Bê tông mác 600	m3							1.790.000					
966	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3							90.000					
967	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt							2.500.000					
	Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%													
968	Bê tông mác 200	m3							63.000					
969	Bê tông mác 250	m3							73.500					
970	Bê tông mác 300	m3							84.000					
971	Bê tông mác 350	m3							99.750					
972	Bê tông mác 400	m3							115.500					
973	Bê tông mác 450	m3							131.250					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
974	Bê tông mác 500	m3							147.000					
975	Bê tông mác 600	m3							178.500					
	Phụ gia chống thấm													
976	Bê tông mác 200	m3							94.500					
977	Bê tông mác 250	m3							105.000					
978	Bê tông mác 300	m3							115.500					
979	Bê tông mác 350	m3							136.500					
980	Bê tông mác 400	m3							157.500					
981	Bê tông mác 450	m3							178.500					
982	Bê tông mác 500	m3							199.500					
983	Bê tông mác 600	m3							220.500					
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
981	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md							270.000					
982	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md							400.000					
983	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							430.000					
984	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md							540.000					
985	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							590.000					
986	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md							690.000					
987	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md							710.000					
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét (Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
988	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md							250.000					
989	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md							320.000					
990	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md							430.000					
991	Cọc D500 thành dày 90mm (thép chủ 14D7.1; thép đai D4)	md							680.000					
992	Cọc D600 thành dày 100mm (thép chủ 18D7.1; thép đai D4)	md							870.000					
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)													
993	Cọc ván W225-A (cáp cường độ cao 8D12.7), L=6m	md							1.000.000					
994	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md							1.190.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
995	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md							1.490.000					
996	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=12m	md							1.680.000					
997	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=14m	md							2.130.000					
998	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=16m	md							2.450.000					
999	Cọc ván W740-A (cáp cường độ cao 28D15.2), L=20m	md							2.975.000					
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)													
1000	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md							1.070.000					
1001	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md							1.220.000					
1002	Dầm I 500 , L = 15m. Cấp tải H8	md							1.490.000					
1003	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md							1.630.000					
1004	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md							2.300.000					
1005	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md							2.860.000					
1006	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm	cái							160.000					
1007	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm	cái							340.000					
1008	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm	cái							370.000					
1009	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm	cái							380.000					
1010	Gối cao su bản thép dầm I550-(200x300x40)mm	cái							460.000					
1011	Gối cao su bản thép dầm I700-(250x350x50)mm	cái							580.000					
	Cống hộp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)													
1012	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m							3.645.000					
1013	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m							4.265.000					
1014	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m							7.225.000					
1015	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m							10.660.000					
1016	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m							15.690.000					
1017	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m							23.155.000					
1018	Joint cống hộp 1000x1000mm	cái							51.000					
1019	Joint cống hộp 1200x1200mm	cái							59.000					
1020	Joint cống hộp 1600x1600mm	cái							90.000					
1021	Joint cống hộp 2000x2000mm	cái							108.000					
1022	Joint cống hộp 2500x2500mm	cái							135.000					
1023	Joint cống hộp 3000x3000mm	cái							161.000					
	Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)													
1024	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							253.000					
1025	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							322.000					
1026	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							412.000					
1027	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							466.000					
1028	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							637.000					
1029	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							711.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1030	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.113.000					
1031	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m							1.799.000					
1032	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							2.378.000					
1033	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m							3.671.000					
1034	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							253.000					
1035	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							322.000					
1036	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							467.000					
1037	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							525.000					
1038	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							765.000					
1039	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							845.000					
1040	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m							1.221.000					
1041	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)	m							2.033.000					
1042	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							3.416.000					
1043	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m							5.070.000					
1044	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							258.000					
1045	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							338.000					
1046	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							480.000					
1047	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							532.000					
1048	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							774.000					
1049	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m							860.000					
1050	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-	m							1.250.000					
1051	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-	m							2.056.000					
1052	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							3.514.000					
1053	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m							5.341.000					
1054	Gối cống BTĐS Ø 300	cái							77.000					
1055	Gối cống BTĐS Ø 400	cái							86.000					
1056	Gối cống BTĐS Ø 500	cái							112.000					
1057	Gối cống BTĐS Ø 600	cái							129.000					
1058	Gối cống BTĐS Ø 700	cái							147.000					
1059	Gối cống BTĐS Ø 800	cái							160.000					
1060	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái							234.000					
1061	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái							319.000					
1062	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái							400.000					
1063	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái							466.000					
1064	Joint cao su Ø 300	cái							24.000					
1065	Joint cao su Ø 400	cái							29.000					
1066	Joint cao su Ø 500	cái							35.000					
1067	Joint cao su Ø 600	cái							42.000					
1068	Joint cao su Ø 700	cái							55.000					
1069	Joint cao su Ø 800	cái							60.000					
1070	Joint cao su Ø 1000	cái							78.000					
1071	Joint cao su Ø 1200	cái							95.000					
1072	Joint cao su Ø 1500	cái							116.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1073	Joint cao su Ø 2000	cái		165.000										
	Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chân công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km;													
	không bao gồm chi phí bơm													
1074	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.250.000										
1075	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.320.000										
1076	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.400.000										
1077	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.480.000										
1078	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.560.000										
1079	BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.650.000										
1080	BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3		1.760.000										
1081	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng	m3		30.000										
1082	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng	m3		60.000										
1083	Bơm bê tông ≤ 20m3	m3		85.000										
1084	Bơm bê tông ≥ 20m3/đợt	m3		2.500.000										
	Phụ gia tạo cường độ sớm, cường độ 7 ngày đạt trên 90%													
1085	BTXM Mác 20Mpa	m3		70.000										
1086	BTXM Mác 25Mpa	m3		80.000										
1087	BTXM Mác 30Mpa	m3		90.000										
1088	BTXM Mác 35Mpa	m3		110.000										
1089	BTXM Mác 40Mpa	m3		130.000										
	Phụ gia chống thấm													
1090	BTXM Mác 20Mpa	m3		100.000										
1091	BTXM Mác 25Mpa	m3		110.000										
1092	BTXM Mác 30Mpa	m3		130.000										
1093	BTXM Mác 35Mpa	m3		150.000										
1094	BTXM Mác 40Mpa	m3		160.000										
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**													
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu													
1095	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		12.200										
1096	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		15.500										
1097	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		20.800										
1098	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		24.500										
1099	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		20.000										
1100	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2		31.000										
1101	Bấc thấm APT - T7	m		4.400										
1102	Bấc thấm ngang T200	m		37.300										
1103	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2		925.900										
1104	Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445	m2		92.600										
	Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát													
1105	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20	m2	9.5kN/m	17.713										
1106	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30	m2	11.5kN/m	20.740										
1107	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40	m2	13.5kN/m	23.184										
1108	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50	m2	15.0kN/m	25.540										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Mỹ Tho	Cái Bè	Cai Lậy	Tx.Cai Lậy	Châu Thành	Tân Phước	Chợ Gạo	Gò Công Tây	Tx.Gò Công	Gò Công Đông	Tân Phú Đông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1109	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60	m2	19.0kN/m						31.631					
1110	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65	m2	21.5kN/m						35.756					
1111	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70	m2	24.0kN/m						41.242					
1112	Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80	m2	28.0kN/m						49.590					
	Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m2													
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm													
1113	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						49.114					
1114	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						54.566					
1115	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						64.263					
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10													
1116	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						46.186					
1117	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						50.107					
1118	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	m2	(TCVN 2053:1993)						56.002					
XIV	**CỬA ĐI, CỬA SỔ**													
	Công ty TNHH Cửa Eurowin													
	Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1119	Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m	m2	TCVN 7451 : 2004						1.536.400					
1120	Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.327.300					
1121	Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.127.300					
1122	Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.836.400					
1123	Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						2.436.400					
1124	Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.290.900					
1125	Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m	m2	TCVN 7451 : 2004						3.272.700					
	Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin													
1126	Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung	m2	TCVN 9366-2 : 2012						772.700					
1127	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.748.700					
1128	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.330.900					
1129	Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)	m2	TCVN 7451 : 2004						1.349.100					

Ghi chú:

- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quy định:

"b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này."

Quy định tại điểm a mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021:

"a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước:
Giá vật liệu được xác định theo công bố giá vật liệu của địa phương. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên hoặc vật liệu chưa có trong công bố giá thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác."
- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Mục (*) là giá bán tại bãi. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 8/2022:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2642/QLDA ngày 25/8/2022 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 219/PKT&HT-QLXD ngày 05/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 08/TB-PKT&HT ngày 21/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Thị xã Cai Lậy: Theo Công văn số 494/CV-QLĐT ngày 24/6/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Cai Lậy.
- Huyện Châu Thành: Theo Công văn số 418/BG-KT&HT ngày 21/6/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 655/PKT&HT ngày 25/8/2022 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 153/BC-KT&HT ngày 01/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông.
- Thị xã Gò Công: Theo Công văn số 401/PQLĐT ngày 29/8/2022 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 8/2022 ngày 25/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

B. Báo giá của doanh nghiệp:

I. Cát:

Cát san lấp, cát xây: Theo báo giá tháng 8/2022 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

II. Đá

Đá 0x4 xám, đá 0x4 đen: Theo báo giá tháng 8/2022 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

III. Sắt, thép:

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 25/BG-2022 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 03/8/2022 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 8/2022 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.

- Thép Pomina: Theo bảng niêm yết giá thép Pomina tháng 8/2022 của Công ty TNHH thương và sản xuất Thép Việt.
- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 361/NBS-KHKD ngày 08/8/2022 Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

IV. Tôn, xà gồ, thép hình

- Thép Vina One: Theo Bảng kê giá bán các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng ngày 01/8/2022 của Công ty CP Sản xuất Thép Vina One (áp dụng cho đến khi có thông báo mới).
- Tôn Pomina: Theo Công văn số 147/2022-PMN ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).

V. Xi măng các loại:

- Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40; Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40; Ximăng INSEE Holcim PCB40; Ximăng Tây Đô; Ximăng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 8/2022 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 8/2022 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc.
- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 1264/TB-KDTT ngày 15/7/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 339/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2022 cho đến khi có thông báo giá mới).
- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 10/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (từ ngày 01/7/2022 đến 31/12/2022).
- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, Madana Fuji, Greencem: Theo Công văn số 03/2022/GN ngày 28/7/2022 của Công ty Cổ phần 720.

VI. Gạch, ngói:

1. Gạch xây:

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 8/2022 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.
- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 25/7/2022 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.
- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/8/2022 cho đến khi có thông báo mới).
- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 30/8/2022 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 8/2022).
- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).
- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.
- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam).

2. Gạch lát:

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá tháng 8/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.
- Gạch terrazzo Vạn Lộc: Theo Bảng công bố giá ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Vạn Lộc Tiền Giang

VII. Vật tư điện:

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Khaphaco: Theo Công văn số 0421/TMDVXNK.KP ngày 25/01/2022 của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khai Phát (áp dụng từ tháng 01/2022 cho đến khi có giá mới).
- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 06-2022TM/TBG ngày 03/01/2022 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới).
- Điện Cadivi: Theo Công văn số 3740/CV-KDTT ngày 18/7/2022 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (giá Quý III/2022).

VIII. Vật tư nước:

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 07/02/2022).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo sửa đổi); Bảng giá ống nhựa HDPE - PE 100 (có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 04/04/2022 đến khi có thông báo mới); Bảng báo giá ống nhựa HDPE (áp dụng từ ngày 30/12/2016 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/5/2017).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/02/2022); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

IX. Vật tư sơn:

- Sơn Lavisson Amsterdam: Theo Công văn số 03/2022/CV-DT ngày 24/6/2022 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/7/2022 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Toa: Theo Đề nghị công bố giá tháng 02/2022 của Công ty TNHH Bảo Tâm Tiền Giang (mức giá đăng ký đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 11-01/2021 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/5/2022 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn số 43/CV-INFOR ngày 04/3/2022 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (mức giá đăng ký từ 01/3/2022 đến ngày 31/12/2022).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/6/2022 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/6/2022).

- Sơn Kova: Theo Công văn số CV-KOVA/0822-09 ngày 30/7/2022 của Công ty TNHH Kova Nanopro (có hiệu lực từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/12/2022).

X. Nhựa đường:

- Nhựa đường Petrolimex: Theo Công văn số 497A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy Nhà Bè).
- Nhựa Tín Thịnh: Theo Báo giá ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Tín Thịnh.
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương tháng 8/2022 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach'Chambard: Theo Bảng báo giá số 5839/BG-LA-KHL ngày 01/8/2022 của Công ty Cổ phần Bach'Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.

XI. Xăng dầu:

- Theo Thông cáo báo chí số 28/2022/PLX-TCBC ngày 05/9/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

XII. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn

- Bê tông Ticco: Theo Bảng báo giá tháng 6/2022 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 3/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên.

XIII. Vải địa kỹ thuật

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 06/CV-TC ngày 01/6/2022 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 220803-01/LP-CV ngày 03/8/2022 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát.

XIII. Cửa đi, cửa sổ

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.

PHỤ LỤC 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 8 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 356 /QĐ-SXD ngày 05/9/2022 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Xuất xứ	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
1	Cát vàng - TCVN 7570: 2006	đ/m^3	Đồng Tháp	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	Giá đến chân công trình, chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát vàng - TCVN 8819: 2011	đ/m^3	Đồng Tháp	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
3	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011	đ/m^3	Antraco	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
4	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011	đ/m^3	Antraco	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
5	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011	đ/m^3	Núi Nhỏ	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
6	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	đ/m^3	Antraco	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
7	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	đ/m^3	Antraco	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
8	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011	đ/m^3	Antraco	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
9	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011	đ/m^3	Antraco	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
10	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	đ/kg		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	"
11	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	"
12	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	"
13	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg		1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	"
14	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg		1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	"